

1. LÝ THUYẾT

1. Định nghĩa và phân loại liên từ

Liên từ là từ vựng sử dụng để liên kết hai từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu lại với nhau. Liên từ được chia thành ba loại:

1. Liên từ kết hợp (coordinating conjunctions)

- Dùng loại liên từ này để nối các từ loại hoặc cụm từ/ nhóm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ...).
- Liên từ thuộc nhóm này gồm có: *for, and, nor, but, or, yet, so*

1. Liên từ tương quan (correlative conjunctions)

- Một vài liên từ thường kết hợp với các từ khác để tạo thành các tương liên từ. Chúng thường được sử dụng theo cặp để liên kết các cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng tương đương nhau về mặt ngữ pháp.
- Liên từ thuộc nhóm này gồm có:
both... and... (vừa... vừa...) not only... but also... (không những... mà còn...), either... or (hoặc... hoặc...), neither... nor (không... cũng không...), whether... or (dù... hay...), as/so... as (như là, bằng/ không bằng, không như) no sooner... than... hoặc hardly/scarcely/barely... when (vừa mới... thì...), so/such... that (đến mức... đến nỗi)

2. Liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions)

- Loại liên từ phụ thuộc nối kết các nhóm từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng khác nhau, nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.
- Liên từ thuộc nhóm này gồm:
after (sau khi), as/when (khi), as soon as (ngay khi), before (trước khi), just as (vừa lúc), once (một khi), since (từ khi), until/till (cho đến khi), while (trong khi), because/now that/ since/as/seeing that (vì), so (vì vậy), therefore/thus/hence/consequently (do đó, do vậy), so that/in order that để mà, for fear that/lest (vì e rằng), although/even though/though (mặc dù), however/nevertheless/ nonetheless (tuy nhiên), whereas/on the contrary/in contrast/on the other hand (trái lại, trái với), in other words (nói cách khác), as long as/so long as/providing that/provided that (với điều kiện là, miễn là), or else/otherwise (hoặc là), in the event that/in case (phòng khi), suppose/ supposing that (giả sử), if (nếu như), unless (trừ khi), even if (kể cả khi), as if/as though (như thể là), ...

2. Cách sử dụng của liên từ

1. Cách sử dụng của ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH

ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH có nghĩa là "mặc dù... nhưng" dùng để biểu thị hai hành động

trái ngược nhau.

Cấu trúc:

ALTHOUGH/ EVEN THOUGH/ THOUGH + CLAUSE (S + V), CLAUSE (S + V)

(Lưu ý: ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH đã có nghĩa là "mặc dù... nhưng" nên không được dùng "but" ở đầu mệnh đề sau.)

Ta có:

ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH + CLAUSE (S + V), CLAUSE (S + V)

= IN SPITE OF/ DESPITE + CỤM DANH TỪ/V-ING, CLAUSE (S + V)

Ví dụ:

+ **Although** the weather was awful, we decided to go camping.

= **In spite of** the awful weather, we decided to go camping.

(Mặc dù thời tiết xấu, chúng tôi vẫn quyết định đi cắm trại.)

+ **Although** she tried her best to pass the exam, she didn't succeed in it.

= **Despite** trying her best to pass the exam, she didn't succeed in it.

(Mặc dù đã cố gắng hết sức thi đỗ kì thi nhưng cô ấy vẫn không thành công.)

* **Cách đổi từ "although/even though/ though" sang "in spite of/despite" và ngược lại**

• Nếu hai mệnh đề của "although/even though/ though" mà đồng chủ ngữ thì sau "in spite of/ despite" là V-ing.

• Nếu hai mệnh đề của "although/even though/ though" mà không đồng chủ ngữ thì sau "in spite of/despite" là cụm danh từ.

Cụm danh từ = a/an/the/my/his/ her/ your/ our/ their/ its + (adv) + (adj) + N

• Trong một số trường hợp ta có thể dùng "in spite of/despite + the fact that + clause, clause".

•

• Ví dụ:

+ Although he got up early, he was late for the first train.

In spite

→ Trong câu này, hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "he" nên sau "in spite of + V-ing". Do đó, câu này sẽ được viết lại như sau:

In spite of getting up early, he was late for the first train.

+ Although her grades are bad, she will be admitted to the university.

Despite

→ Trong câu này, hai vế của "although" không cùng chủ ngữ nên sau "despite + cụm danh từ". Do đó, câu này sẽ được viết lại như sau:

Despite her bad grades, she will be admitted to the university.

Bài tập áp dụng: Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. I couldn't do the test although it was easy.

→ Despite

2. Although he is an excellent doctor, he can't cure lung cancer.

→ In spite of

3. Although my friend doesn't have enough money, she wants to buy that new car.

→ In spite of

4. Despite not speaking English well, Mai decided to live in London.

→ Although

5. Everybody has a great regard for her despite her poverty.

→ Although

6. In spite of the cold weather, we all wore shorts.

→ Even though

7. In spite of her beauty and intelligence, nobody likes her.

→ Even though

8. In spite of her broken leg, she managed to get out of the car.

→ Even though

9. Despite the narrow streets, many people drive cars in this city.

→ Though

10. In spite of playing well, our team lost the game.

→ Although

Đáp án

STT	Đáp án và giải thích chi tiết
-----	-------------------------------

1	<p>Do hai vế của "although" không cùng chủ ngữ nên sau "despite" là cụm danh từ. "It" ở đây được hiểu là "the test". Do đó cụm danh từ là: the easy test → Đáp án là: Despite the easy test, I couldn't do it. Tạm dịch: Mặc dù bài kiểm tra dễ nhưng tôi không thể làm được.</p>
2	<p>Do hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "he" nên sau "in spite of" là "V-ing". → Đáp án là: In spite of being an excellent doctor, he can't cure lever cancer. Tạm dịch: Mặc dù là một bác sĩ giỏi nhưng anh ấy không thể chữa được bệnh ung thư phổi</p>
3	<p>Do hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "my friend/she" nên sau "in spite of" là "V-ing". → Đáp án là: In spite of not having enough money, my friend wants to buy that new car. Tạm dịch: Mặc dù không có đủ tiền nhưng bạn tôi vẫn muốn mua chiếc xe ô tô mới đó</p>
4	<p>Căn cứ vào phần sau "despite" là "not speaking" → hai vế của mệnh đề "although" đồng chủ ngữ → Đáp án là: Although Mai didn't speak English well, she decided to live in London. Tạm dịch: Mặc dù Mai không nói tiếng Anh tốt nhưng cô ấy vẫn quyết định đến định cư ở Luân Đôn.</p>
5	<p>Căn cứ vào phần sau "despite" là "her poverty" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "her poverty" về một mệnh đề bằng cách chuyển "her → she, poverty → poor". → Đáp án là: Although she is poor, everybody has a great regard for her. Tạm dịch: Mặc dù cô ấy nghèo nhưng mọi người đều rất mến cô ấy.</p>
6	<p>Căn cứ vào phần sau "in spite of" là "the cold weather" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the cold weather" về một mệnh đề. The cold weather → The weather was cold. (Dùng "was" vì căn cứ vào động từ "wore") → Đáp án là: Even though the weather was cold, we all wore shorts. Tạm dịch: Mặc dù trời lạnh, tất cả chúng tôi đều mặc quần soóc.</p>
7	<p>Căn cứ vào phần sau "in spite of" là "her beauty and intelligence" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "her beauty and intelligence" về một mệnh đề. her beauty and intelligence → she is beautiful and intelligent. (Dùng "is" vì căn cứ vào động từ "likes") → Đáp án là: Even though she is beautiful and intelligent, nobody likes her. Tạm dịch: Mặc dù cô ấy xinh đẹp và thông minh nhưng không ai thích cô ấy.</p>
8	<p>Căn cứ vào phần sau "in spite of" là "her broken leg" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "her broken leg" về một mệnh đề. Her broken leg → her leg was broken. (Dùng "was" vì căn cứ vào động từ "managed") → Đáp án là: Even though her leg was broken, she managed to get out of the car. Tạm dịch: Mặc dù chân cô ấy bị gãy, cô ấy vẫn xoay sở để ra khỏi được ô tô.</p>
9	<p>Căn cứ vào phần sau "despite" là "the narrow streets" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the narrow streets" về một mệnh đề. the narrow streets → the streets are narrow. (Dùng "are" vì căn cứ vào động từ "drive") → Đáp án là: Though the streets are narrow, many people drive cars in this city. Tạm dịch: Mặc dù đường phố chật hẹp nhưng nhiều người vẫn lái xe vào thành phố.</p>
10	<p>Căn cứ vào phần sau despite là "playing" → hai vế của mệnh đề "although" đồng chủ ngữ. → Đáp án là: Although our team played well, we lost the game. Tạm dịch: Mặc dù đội tôi chơi tốt nhưng chúng tôi vẫn thua.</p>

2. Cách sử dụng của BECAUSE

BECAUSE có nghĩa là "bởi vì", diễn tả mối quan hệ nguyên nhân, kết quả.

Công thức:

**BECAUSE /FOR/AS /SINCE /IN THAT/ NOW THAT/ SEEING THAT + CLAUSE, CLAUSE
= BECAUSE OF/ OWING TO/ DUE TO/ ON ACCOUNT OF/ AS A RESULT OF
+ CỤM DANH TỪ/V-ING, CLAUSE**

Ví dụ:

+ Because the road was icy, many accidents happened.

= Because of the icy road, many accidents happened.

(Bởi vì đường trơn nên nhiều tai nạn đã xảy ra.)

+ Because she was angry, she lost her temper and hurt his feeline.

= Because of being angry, she lost her temper and hurt his feeling.

(Bởi vì tức giận, cô ấy đã mất bình tĩnh và làm tổn thương anh ấy.)

Bài tập áp dụng- Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. Peter didn't go to school yesterday because he was sick.

→ Because of.....

2. Because the condition of the house was bad, the city council demolished it.

→ Because of.....

3. Because of studying very well, he got scholarship.

→ Because

4. Because of not trying his best, he failed the exam.

→ Because

5. Because my car broke down on the high way, I was late for the work.

→ Because of.....

6. Because of the high prices, we decided to stay at home instead of going to the movie.

→ Because

7. The students arrived late because of the heavy rain.

→ Because

8. Because the job was stressful, she decided to quit it.

→ Because of

9. Because of being late for the meeting, I missed the most important part.

→ Because

10. Because the party is noisy, I can't hear what you are saying.

→ Because of.....

Đáp án

STT	Đáp án và giải thích chi tiết
1	Do hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "Peter/he" nên sau "because of" là "V-ing". → Đáp án là: Because of being sick, Peter didn't go to school yesterday. Tạm dịch: Bởi vì bị ốm nên Peter không tới trường ngày hôm qua.
2	Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "Because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ. the condition of the house was bad → the bad condition of the house → Đáp án là: → Because of the bad condition of the house, the council demolished it. Tạm dịch: Bởi vì tình trạng của ngôi nhà đã xuống cấp, hội đồng thành phố đã phá nó.
3	Căn cứ vào phần sau "because" là "studying" → hai vế của mệnh đề "because" đồng chủ ngữ. → Đáp án là: Because he studied very well, he got scholarship. Tạm dịch: Bởi vì anh ấy học rất giỏi nên anh ấy đã được nhận học bổng.

4	<p>Căn cứ vào phần sau "because" là "not trying" → hai vế của mệnh đề "because" đồng chủ ngữ.</p> <p>→ Đáp án là: Because he didn't try his best, he failed the exam.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì anh ấy không cố gắng hết sức nên anh ấy đã trượt.</p>
5	<p>Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "Because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ. Tuy nhiên ta gặp khó khăn để đưa mệnh đề sau "because" về cụm danh từ nên ta có thể chèn thêm "the fact that" vào sau "because of".</p> <p>→ Đáp án là: Because of the fact that my car broke down on the high way, I was late for the work.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì xe ô tô của tôi bị hỏng trên cao tốc mà tôi đã đi làm muộn.</p>
6	<p>Căn cứ vào phần sau "because" là "the high prices" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the high prices" về một mệnh đề.</p> <p>the high prices → the prices were high. (Dùng "were" vì căn cứ vào động từ "decided")</p> <p>→ Đáp án là: Because the prices were high, we decided to stay at home instead of going to the movie.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì giá vé cao nên chúng tôi quyết định ở nhà thay vì đi xem phim.</p>
7	<p>Căn cứ vào phần sau "because" là "the heavy rain" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the heavy rain" về một mệnh đề.</p> <p>the heavy rain → the rain were heavy/it rained heavily/it was rainy.</p> <p>→ Đáp án là: The rain were heavy/it rained heavily/it was rainy, the students arrived late.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì trời mưa to nên học sinh đến muộn.</p>
8	<p>Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ.</p> <p>the job was stressful → the stressful job</p> <p>→ Đáp án là: Because of the stressful job, she decided to quit it.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì công việc căng thẳng, cô ấy quyết định bỏ nó.</p>
9	<p>Căn cứ vào phần sau "because" là "being" → hai vế của mệnh đề "because" đồng chủ ngữ</p> <p>→</p> <p>Đáp án là: Because I was late for the meeting, I missed the most important part.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì tôi đến cuộc họp muộn nên tôi bị lỡ mất phần quan trọng nhất.</p>
10	<p>Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ.</p> <p>The party is noisy → the noisy party</p> <p>→ Đáp án là: Because of the noisy party, I can't hear what you are saying.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì bữa tiệc ồn ào, tôi không thể nghe thấy điều bạn đang nói.</p>

3. Cách sử dụng của SO... THAT/SUCH... THAT

SO... THAT/SUCH... THAT có nghĩa là "... đến mức..., đến nỗi...", diễn tả mối quan hệ nhân quả.

Công thức

S + V + SO + ADJ/ADV + THAT + CLAUSE

= **S + V + SO + ADJ + A/AN + N + THAT + CLAUSE**

= **S + V + SUCH + (A/AN) + ADJ + N + THAT + CLAUSE**

Ví dụ:

+ She is so beautiful that many boys run after her.

= She is so beautiful a girl that many boys run after her.